

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017
và kết thúc vào ngày 30/06/2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 50

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700101002 ngày 29/08/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 5 ngày 29/08/2016, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 VND được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.575.000	51,01%
2	AFC VF LIMITED	683.800	2,10%
3	MAYBANK KIM ENG SECURITIES (THAILAND) PUBLIC COMPANY LIMITED	600.500	1,85%
4	Trịnh Trung Chính	463.900	1,43%
5	Cổ đông khác	14.172.905	43,61%
	Tổng cộng	32.496.105	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	
- Ông Vũ Văn Khản	Thành viên	
- Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên (Đến ngày 27/04/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên (Đến ngày 27/04/2017)	(i)
- Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên (Từ ngày 27/04/2017)	(i)
- Ông Trần Đức Kha	Thành viên (Từ ngày 27/04/2017)	(i)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 062/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Khấn	Giám đốc
- Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
- Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Thuận	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
- Bà Vũ Thiện Thành	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Khấn



Số: 10 /2017/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 10/08/2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

40640-
NG TY
EM HỮU
KF
NAM
AN - 1

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2016-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.422.168.007	356.659.298.041
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		776.610.749	955.545.916
Tiền	111	5.1	776.610.749	955.545.916
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.063.013.374	158.885.475.962
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	106.510.239.391	158.047.404.745
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.408.062.754	35.420.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.126.666.337	1.784.606.325
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(981.955.108)	(981.955.108)
Hàng tồn kho	140	5.6	337.942.165.633	175.880.982.539
Hàng tồn kho	141		337.942.165.633	175.880.982.539
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.640.378.251	20.937.293.624
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	17.410.354.081	20.301.478.295
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	635.815.329
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.260.818.562.812	1.173.827.976.833
Các khoản phải thu dài hạn	210		34.020.161.869	30.928.840.535
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	34.020.161.869	30.928.840.535
Tài sản cố định	220		890.801.038.733	884.856.098.956
TSCĐ hữu hình	221	5.8	890.461.363.270	884.467.898.427
- Nguyên giá	222		3.516.741.928.484	3.545.449.993.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.626.280.565.214)	(2.660.982.094.966)
TSCĐ vô hình	227	5.9	339.675.463	388.200.529
- Nguyên giá	228		1.313.293.200	1.313.293.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(973.617.737)	(925.092.671)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	5.708.562.713	4.202.837.293
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.708.562.713	4.202.837.293
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	30.089.595.729	21.975.743.706
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.598.000.000	43.598.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(13.508.404.271)	(21.622.256.294)
Tài sản dài hạn khác	260		300.199.203.768	231.864.456.343
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	300.199.203.768	231.864.456.343
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.735.240.730.819	1.530.487.274.874

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.390.077.469.172	1.190.488.613.346
Nợ ngắn hạn	310		977.844.978.701	815.511.368.591
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	429.387.952.299	281.308.191.327
Người mua trả tiền trước	312		680.455.160	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	11.251.968.576	76.975.982.942
Phải trả người lao động	314		52.405.356.077	59.144.913.173
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	4.936.887.753	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	13.318.004.696	11.651.289.109
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	314.452.685.343	377.959.217.982
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	146.407.254.739	90.120.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.004.414.058	8.381.654.058
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		412.232.490.471	374.977.244.755
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	412.232.490.471	374.977.244.755
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.163.261.647	339.998.661.528
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	333.907.111.809	327.949.292.076
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.317.377	2.040.317.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.905.744.432	947.924.699
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		947.924.699	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.957.819.733	947.924.699
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.256.149.838	12.049.369.452
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		11.256.149.838	12.049.369.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.735.240.730.819	1.530.487.274.874

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường Vũ Văn Khản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.350.667.538.971	1.645.629.251.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.350.667.538.971	1.645.629.251.160
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.226.965.664.664	1.506.519.596.797
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.701.874.307	139.109.654.363
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	500.527.835	469.266.607
Chi phí tài chính	22	6.4	21.923.658.015	30.193.898.039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.037.510.038	22.529.160.755
Chi phí bán hàng	24	6.7	982.527.862	961.543.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	95.245.337.762	107.454.308.724
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.050.878.503	969.170.986
Thu nhập khác	31	6.5	3.114.352.384	5.555.102.794
Chi phí khác	32	6.6	1.717.956.221	1.090.138.002
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.396.396.163	4.464.964.792
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.447.274.666	5.434.135.778
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.489.454.933	1.086.827.156
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.957.819.733	4.347.308.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	183	134
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khẩn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.447.274.666	5.434.135.778
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	93.728.002.030	99.380.513.096
Các khoản dự phòng	03	138.203.282.716	125.517.575.911
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.723.295.952)	(2.314.052.977)
Chi phí lãi vay	06	30.037.510.038	22.529.160.755
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	266.692.773.498	250.547.332.563
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	41.572.145.139	(146.161.284.175)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(162.061.183.094)	(94.765.496.946)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	96.377.082.897	58.843.871.887
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(65.443.623.211)	(24.654.243.057)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.037.510.038)	(22.576.519.787)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(899.386.622)	(9.263.307.361)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	41.000.000	41.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.299.969.000)	(19.357.313.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142.941.329.569	(7.345.459.976)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(120.329.915.040)	(88.923.473.500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.960.409.392	2.280.778.020
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	500.527.835	33.274.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(116.868.977.813)	(86.609.420.523)
Tiền thu từ đi vay	33	561.390.745.509	505.995.016.072
Tiền trả nợ gốc vay	34	(587.642.032.432)	(408.546.611.685)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(3.293.860.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.251.286.923)	94.154.544.387
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(178.935.167)	199.663.888
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	955.545.916	3.243.406.567
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	776.610.749	3.443.070.455

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700101002 ngày 29/08/2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.976 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 181 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu Giá thực tế đích danh
- Thành phẩm tồn kho và Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT chi phí SXKD dở dang ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công than nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị: 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải: 06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 – 10 năm
- Các tài sản khác: 06 – 07 năm

4.4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 5 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng); phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí bóc đất, sửa chữa lớn, giải phóng mặt bằng...)

4.13. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101002 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 29/08/2016, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	165.750.000.000	165.750.000.000	100%
Các cổ đông khác	159.211.050.000	159.211.050.000	100%
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Các sản phẩm than:	10%
- Cung cấp dịch vụ:	10%
- Nước:	10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	402.639.833	41.700.295
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	373.970.916	913.845.621
Cộng	<u>776.610.749</u>	<u>955.545.916</u>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		373.970.916
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả		7.987.098
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - PDG Cẩm Phả		44.243.639
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh		56.026.807
Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Cẩm Phả		5.276.062
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả		50.602.354
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		24.457.556
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh		16.007.387
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		169.370.013
Cộng		<u>373.970.916</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.598.000.000	30.089.595.729	43.598.000.000	21.975.743.706
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	30.089.595.729	43.598.000.000	21.975.743.706
		(13.508.404.271)		(21.622.256.294)
		(13.508.404.271)		(21.622.256.294)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	106.510.239.391	158.047.404.745
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	22.618.893.751	54.489.520.266
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	67.401.244.214	80.497.865.393
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	11.718.059.365	11.718.059.365
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.772.042.061	11.341.959.721
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	106.510.239.391	158.047.404.745

5.4 Phải thu khác

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.126.666.337	-	1.784.606.325	-
Phải thu ngành ăn	386.306.165	-	267.820.015	-
Phải thu người lao động	632.509.577	-	348.338.235	-
Phải thu BHXH, BHYT	107.850.595	-	77.490.925	-
Phải thu Tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	-	-	1.073.875.000	-
Phải thu khác	-	-	17.082.150	-
b. Dài hạn	34.020.161.869	-	30.928.840.535	-
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	31.926.807.000	-	29.310.289.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	2.093.354.869	-	1.618.551.535	-
Cộng	35.146.828.206	-	32.713.446.860	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.5 Nợ xấu

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	981.955.108	-	981.955.108	-
- Từ 3 năm trở lên	981.955.108	-	981.955.108	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV</i>	<i>981.955.108</i>	-	<i>981.955.108</i>	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.683.607.794	-	16.392.855.609	-
Công cụ, dụng cụ	136.517.006	-	111.785.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	267.605.491.677	-	106.725.306.495	-
Thành phẩm	48.516.549.156	-	52.651.035.239	-
Cộng	337.942.165.633	-	175.880.982.539	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	5.708.562.713	-	4.202.837.293	-
- Đổ đất lấn biển	290.000.000	-	290.000.000	-
- Chi phí khoan địa chất PVTKTC đập chắn	725.290.400	-	725.290.400,0	-
- Phí đo vẽ thành lập bản đồ địa hình khu GPMB xây dựng đập số 4, 5	171.703.405	-	171.703.405	-
- Lập bản vẽ thi công xây dựng công trình khai thác Mỏ than Cọc Sáu (Đã phân bổ vào hệ thống băng tải 728 triệu tháng 6/2015)	2.928.545.455	-	2.928.545.455	-
- Tư vấn lập báo cáo KTKT trạm phân phối điện 6kv-34	86.098.033	-	86.098.033	-
- Trung tu hệ thống băng tải	1.341.941.102	-	-	-
- Tiền lãi vay tạm ứng DA ĐT máy khoan	122.941.797	-	-	-
- Các dự án khác	42.042.521	-	1.200.000	-
Cộng	5.708.562.713	-	4.202.837.293	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ HH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	260.342.227.632	1.227.533.477.031	2.019.137.746.763	15.665.188.482	22.771.353.485	3.545.449.993.393
- Mua trong kỳ	-	66.400.000	88.123.267.154	-	-	88.189.667.154
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.600.000	-	-	-	-	31.600.000
- Tăng khác	-	2.927.444.460	9.317.449.807	-	-	12.244.894.267
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(3.156.384.000)	(18.113.660.155)	(107.904.182.175)	-	-	(129.174.226.330)
Số dư cuối kỳ	257.217.443.632	1.212.413.661.336	2.008.674.281.549	15.665.188.482	22.771.353.485	3.516.741.928.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	146.368.052.074	956.427.451.688	1.527.342.266.224	14.706.763.971	16.137.561.009	2.660.982.094.966
- Khấu hao trong kỳ	4.925.952.737	31.964.419.793	57.121.188.024	116.393.904	344.742.120	94.472.696.578
- Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.156.384.000)	(18.113.660.155)	(107.904.182.175)	-	-	(129.174.226.330)
Số dư cuối kỳ	148.137.620.811	970.278.211.326	1.476.559.272.073	14.823.157.875	16.482.303.129	2.626.280.565.214
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	113.974.175.558	271.106.025.343	491.795.480.539	958.424.511	6.633.792.476	884.467.898.427
Tại ngày cuối kỳ	109.079.822.821	242.135.450.010	532.115.009.476	842.030.607	6.289.050.356	890.461.363.270
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						274.029.179.387
- Đã KH hết, đang sử dụng						638.114.526.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy ví tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.313.293.200	-	1.313.293.200
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.313.293.200	-	1.313.293.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	925.092.671	-	925.092.671
- Khấu hao trong kỳ	48.525.066	-	48.525.066
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	973.617.737	-	973.617.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	388.200.529	-	388.200.529
Tại ngày cuối kỳ	339.675.463	-	339.675.463

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Ngắn hạn	17.410.354.081	20.301.478.295
Công cụ, dụng cụ	105.893.585	148.854.338
Bảo hiểm	5.642.679.315	4.912.466.813
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.298.182.393	15.240.157.144
Chi phí sửa chữa lớn	6.363.598.788	-
Dài hạn	300.199.203.768	231.864.456.343
Chi phí sửa chữa lớn	40.090.936.187	53.943.901.195
Thuê hoạt động TSCĐ	14.979.662.500	20.412.662.500
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	228.801.789.990	135.713.822.068
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	11.089.278.122	11.522.861.402
Các khoản khác	5.237.536.969	10.271.209.178
Cộng	317.609.557.849	252.165.934.638

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 (VND)		30/06/2017 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	254.875.659.800	254.875.659.800	453.077.995.509	525.655.344.250	182.298.311.059	182.298.311.059
Vietinbank - CN Cẩm phả	118.884.321.613	118.884.321.613	240.361.502.930	226.863.413.484	132.382.411.059	132.382.411.059
MB Bank - CN Quảng Ninh	-	-	60.915.900.000	11.000.000.000	49.915.900.000	49.915.900.000
NH SHB - CN Quảng Ninh	135.991.338.187	135.991.338.187	151.800.592.579	287.791.930.766	-	-
b. Gốc vay dài hạn	498.060.802.937	498.060.802.937	108.312.750.000	61.986.688.182	544.386.864.755	544.386.864.755
Từ 1 năm đến 5 năm	2.065.298.182	2.065.298.182	5.800.000.000	840.178.182	7.025.120.000	7.025.120.000
Vietinbank - CN Cẩm phả	931.818.182	931.818.182	-	73.818.182	858.000.000	858.000.000
NH VIB - CN Quảng Ninh	1.133.480.000	1.133.480.000	-	283.360.000	850.120.000	850.120.000
MB Bank - CN Quảng Ninh	-	-	5.800.000.000	483.000.000	5.317.000.000	5.317.000.000
Từ 5 năm đến 10 năm	495.995.504.755	495.995.504.755	102.512.750.000	61.146.510.000	537.361.744.755	537.361.744.755
Vietinbank - CN Cẩm phả	45.389.000.000	45.389.000.000	-	11.642.000.000	33.747.000.000	33.747.000.000
NH VIB - CN Quảng Ninh	80.268.860.000	80.268.860.000	15.112.750.000	9.376.750.000	86.004.860.000	86.004.860.000
NH SHB - CN Quảng Ninh	366.742.294.755	366.742.294.755	-	39.474.060.000	327.268.234.755	327.268.234.755
MB Bank - CN Quảng Ninh	3.595.350.000	3.595.350.000	87.400.000.000	653.700.000	90.341.650.000	90.341.650.000
Cộng	752.936.462.737	752.936.462.737	561.390.745.509	587.642.032.432	726.685.175.814	726.685.175.814

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	01/01/2017 (VND)		30/06/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	123.083.558.182	123.083.558.182	132.154.374.284	132.154.374.284
Vietinbank - CN Cẩm phả	23.507.818.182	23.507.818.182	17.236.000.000	17.236.000.000
NH VIB - CN Quảng Ninh	19.320.220.000	19.320.220.000	21.882.140.000	21.882.140.000
NH SHB - CN Quảng Ninh	78.948.120.000	78.948.120.000	77.311.120.000	77.311.120.000
MB Bank - CN Quảng Ninh	1.307.400.000	1.307.400.000	15.725.114.284	15.725.114.284
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	752.936.462.737	752.936.462.737	726.685.175.814	726.685.175.814
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	377.959.217.982	377.959.217.982	314.452.685.343	314.452.685.343
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	374.977.244.755	374.977.244.755	412.232.490.471	412.232.490.471

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	429.387.952.299	429.387.952.299	281.308.191.327	281.308.191.327
CN Công ty CP Vật tư - XN Vật tư Cẩm phả	102.698.913.977	102.698.913.977	37.281.615.009	37.281.615.009
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	73.191.102.492	73.191.102.492	46.571.618.792	46.571.618.792
Công ty CP Hoàng trường	11.148.116.358	11.148.116.358	33.274.693.829	33.274.693.829
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	42.822.657.594	42.822.657.594	49.014.534.163	49.014.534.163
Phải trả cho các đối tượng khác	199.527.161.878	199.527.161.878	115.165.729.534	115.165.729.534
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	429.387.952.299	429.387.952.299	281.308.191.327	281.308.191.327

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	25.296.445.798	55.537.765.897	80.834.211.695	-
Thuế tài nguyên	49.003.312.995	162.380.375.085	201.476.491.915	9.907.196.165
Thuế thu nhập cá nhân	247.111.299	46.313.382	288.272.681	5.152.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	853.639.604	263.571.293	590.068.311
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.865.528.356	17.865.528.356	-
Thuế Bảo vệ môi trường	1.082.600	4.168.400	5.251.000	-
Các khoản phí, lệ phí	2.428.030.250	132.550.827.880	134.229.306.030	749.552.100
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	76.975.982.942	369.241.618.604	434.965.632.970	11.251.968.576
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635.815.329	635.815.329	-	-
Cộng	635.815.329	635.815.329	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.14 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn	4.936.887.753	-
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.936.887.753	-
Dài hạn	-	-
Cộng	4.936.887.753	-

5.15 Phải trả khác

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn	13.318.004.696	11.651.289.109
Kinh phí công đoàn	933.492.186	251.704.406
Kinh phí Đảng	532.642.004	35.196.209
Đoàn phí công đoàn	391.637.683	401.664.727
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty	3.966.395.696	4.189.386.177
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.493.837.127	6.773.337.590
Dài hạn	-	-
Cộng	13.318.004.696	11.651.289.109

5.16 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn	146.407.254.739	90.120.000
Chi phí trích trước do hụt hệ số bóc đất	97.885.730.169	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	22.591.500.000	-
Chi phí Giải phóng mặt bằng	23.650.000.000	-
Chi phí xử lý nước thải công nghiệp	2.280.024.570	-
Thù lao HĐQT, BKS năm 2016	-	90.120.000
Dài hạn	-	-
Cộng	146.407.254.739	90.120.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	129.986.940.000	149.181.394.292	47.833.033.085	-	-	-	327.001.367.377			
Tăng vốn trong năm trước	194.974.110.000	(149.181.394.292)	(45.792.715.708)	-	-	-	-			
Lãi trong năm trước	-	-	-	947.924.699	-	-	947.924.699			
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-			
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-			
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	324.961.050.000	-	2.040.317.377	947.924.699	327.949.292.076	-	-			
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-			
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.957.819.733	-	-	5.957.819.733			
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-			
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-			
Số dư cuối kỳ	324.961.050.000	-	2.040.317.377	6.905.744.432	333.907.111.809	-	-			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Vốn góp của Công ty mẹ	165.750.000.000	165.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	159.211.050.000	159.211.050.000
Cộng	<u>324.961.050.000</u>	<u>324.961.050.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u> (VND)	<u>Năm 2016</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	324.961.050.000	129.986.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	194.974.110.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	324.961.050.000	324.961.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
Cộng	<u>2.040.317.377</u>	<u>2.040.317.377</u>

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	44.109.509.062	60.564.557.812
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>44.109.509.062</u>	<u>60.564.557.812</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.350.667.538.971	1.645.629.251.160
Doanh thu bán than	1.348.329.265.137	1.640.624.008.352
Doanh thu khác	2.338.273.834	5.005.242.808

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Giá vốn than	1.224.990.760.960	1.500.115.364.880
Giá vốn khác	1.974.903.704	6.404.231.917
Cộng	1.226.965.664.664	1.506.519.596.797

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.724.501	33.274.957
Lãi tiền kỳ quỹ, ký cược	474.803.334	435.991.650
Cộng	500.527.835	469.266.607

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền vay	30.037.510.038	22.529.160.755
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.113.852.023)	7.664.737.284
Cộng	21.923.658.015	30.193.898.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.222.768.117	2.280.778.020
Tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	92.825.600	101.504.000
Tiền phạt thu được	-	5.370.000
Các khoản khác	798.758.667	3.167.450.774
Cộng	3.114.352.384	5.555.102.794

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Các khoản khác	1.717.956.221	1.090.138.002
Cộng	1.717.956.221	1.090.138.002

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	95.245.337.762	107.454.308.724
Chi phí nhân viên quản lý	13.455.434.345	13.689.265.463
Chi phí vật liệu quản lý	430.496.040	443.435.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.228.699.596	1.524.414.108
Thuế và lệ phí	55.621.747.779	75.525.759.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.592.015.612	8.519.253.016
Các khoản khác	15.916.944.390	7.752.181.161
Chi phí bán hàng	982.527.862	961.543.221
Chi phí nhân viên	23.018.420	4.645.023
Chi phí vật liệu bao bì	156.079.714	28.132.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.977.867	4.846.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	778.639.867	923.718.925
Chi phí khác bằng tiền	811.994	200.041
Cộng	96.227.865.624	108.415.851.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	466.517.511.224	453.366.976.620
Chi phí nhân công	159.408.729.430	168.976.218.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.596.295.135	99.121.915.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.810.307.067	544.312.092.733
Chi phí khác bằng tiền	438.631.482.827	435.714.849.190
Cộng	1.477.964.325.683	1.701.492.052.920

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.447.274.666	5.434.135.778
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.447.274.666	5.434.135.778
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.489.454.933	1.086.827.156
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.489.454.933	1.086.827.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.957.819.733	4.347.308.622
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.957.819.733	4.347.308.622
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	183	134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	776.610.749	-	776.610.749
Phải thu khách hàng	106.510.239.391	-	106.510.239.391
Đầu tư	-	43.598.000.000	43.598.000.000
Phải thu khác	1.126.666.337	34.020.161.869	35.146.828.206
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(981.955.108)	-	(981.955.108)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(13.508.404.271)	(13.508.404.271)
Tổng cộng	107.431.561.369	64.109.757.598	171.541.318.967
Ngày 30/06/2017			
Các khoản vay và nợ	314.452.685.343	412.232.490.471	726.685.175.814
Phải trả người bán	429.387.952.299	-	429.387.952.299
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	29.506.861.025	-	29.506.861.025
Tổng cộng	773.347.498.667	412.232.490.471	1.185.579.989.138
Chênh lệch thanh khoản thuần	(665.915.937.298)	(348.122.732.873)	(1.014.038.670.171)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	955.545.916	-	955.545.916
Phải thu khách hàng	158.047.404.745	-	158.047.404.745
Đầu tư	-	43.598.000.000	43.598.000.000
Phải thu khác	1.784.606.325	30.928.840.535	32.713.446.860
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(981.955.108)	-	(981.955.108)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(21.622.256.294)	(21.622.256.294)
Tổng cộng	159.805.601.878	52.904.584.241	212.710.186.119
Ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	377.959.217.982	374.977.244.755	752.936.462.737
Phải trả người bán	281.308.191.327	-	281.308.191.327
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	88.627.272.051	-	88.627.272.051
Tổng cộng	747.894.681.360	374.977.244.755	1.122.871.926.115
Chênh lệch thanh khoản thuần	(588.089.079.482)	(322.072.660.514)	(910.161.739.996)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi số trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.510.239.391	158.047.404.745	106.510.239.391	158.047.404.745
Tài sản tài chính khác	35.146.828.206	32.713.446.860	34.164.873.098	32.713.446.860
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư dài hạn	43.598.000.000	43.598.000.000	30.089.595.729	21.975.743.706
Tiền và các khoản tương đương tiền	776.610.749	955.545.916	776.610.749	955.545.916
Tổng cộng	186.031.678.346	235.314.397.521	171.541.318.967	212.710.186.119
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	726.685.175.814	752.936.462.737	726.685.175.814	752.936.462.737
Phải trả người bán	429.387.952.299	281.308.191.327	429.387.952.299	281.308.191.327
Phải trả khác	29.506.861.025	88.627.272.051	29.506.861.025	88.627.272.051
Tổng cộng	1.185.579.989.138	1.122.871.926.115	1.185.579.989.138	1.122.871.926.115

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			
Doanh thu	1.640.624.008.352	5.005.242.808	1.645.629.251.160
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.500.115.364.880	6.404.231.917	1.506.519.596.797
Lợi nhuận gộp	140.508.643.472	(1.398.989.109)	139.109.654.363
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017			
Doanh thu	1.348.329.265.137	2.338.273.834	1.350.667.538.971
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.224.990.760.960	1.974.903.704	1.226.965.664.664
Lợi nhuận gộp	123.338.504.177	363.370.130	123.701.874.307

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	51,01%
Ông Phạm Hồng Tài	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Văn Khẩn	Quảng Ninh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Quảng Ninh	Kiểm soát viên của công ty mẹ	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Ông Nguyễn Hữu Trường	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Tấn Long	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Sơn Hà	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thuần	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Giáp	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Văn Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ Phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong kỳ tài chính các nghiệp vụ phát sinh của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ		Nghiệp vụ	Số tiền (VND)
	Diễn giải	% sở hữu		
Ông Vũ Văn Khẩn	Giám đốc		Thu nhập từ tiền lương	91.676.552
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kiểm soát viên của công ty mẹ		Thu nhập từ tiền lương	88.198.990
Ông Nguyễn Hữu Trường	Kế toán trưởng		Thu nhập từ tiền lương	77.397.044
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc		Thu nhập từ tiền lương	84.028.976
Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc		Thu nhập từ tiền lương	89.713.990
Ông Nguyễn Văn Thuận	Phó Giám đốc		Thu nhập từ tiền lương	87.965.990
Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc		Thu nhập từ tiền lương	85.506.976
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc		Thu nhập từ tiền lương	81.680.522
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Bán hàng	657.469.449.288
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Bán hàng	690.859.815.849
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Bán hàng	91.036.500
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Bán hàng	23.717.000
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Bán hàng	3.724.500
Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	1.002.521.200
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng Mua hàng	36.516.400 499.634.000
Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	400.000.000
Công ty CP Cơ khí ô tô	Công ty cùng Tập		Trả tiền mua hàng	3.000.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bên liên quan	Quan hệ		Nghịệp vụ	Số tiền (VND)
	Diễn giải	% sở hữu		
Uông BI - TKV	đoàn		Mua hàng	5.056.262.679
Công ty CP Cơ khí mở Việt Bắc VVMI	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	1.500.000.000
			Mua hàng	2.059.695.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	100.049.929.000
			Mua hàng	127.695.007.545
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	1.946.923.958
			Mua hàng	1.561.374.907
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	3.052.438.284
			Mua hàng	9.139.719.563
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	2.000.000.000
			Mua hàng	3.331.561.200
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	17.553.390.150
			Mua hàng	31.456.437.707
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	220.195.938.160
			Mua hàng	285.613.237.128
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	72.450.000
			Mua hàng	158.729.010
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	43.252.845.445
			Mua hàng	18.260.881.345
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	10.200.000.000
			Mua hàng	9.288.360.836
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền mua hàng	2.434.134.364
Công ty Cổ Phần Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Trả tiền dịch vụ	800.000.000
			Mua dịch vụ	771.218.525

Số dư với các bên liên quan: Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Quan hệ		Nghịệp vụ	Số tiền (VND)
	Diễn giải	% sở hữu		
Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam	Công ty mẹ	51,01%	Nợ phải thu	11.718.059.365
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Nợ phải thu	67.401.244.214
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Nợ phải thu	22.618.893.751

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bên liên quan	Quan hệ		Nghiệp vụ	Số tiền (VND)
	Diễn giải	% sở hữu		
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Nợ phải thu	22.222.750
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Nợ phải thu	38.140.850
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Nợ phải thu	981.955.108
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Nợ phải thu	2.254.450
Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	346.673.116
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	499.634.000
Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	70.600.000
Công ty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	5.546.776.104
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	2.629.905.549
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	27.645.078.545
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	2.318.304.259
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	7.329.367.112
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	1.333.289.818
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	5.177.435.348
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	20.025.873.034
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	102.698.913.977
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	303.540.380
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán Trả trước cho người bán	900.851.345 96.511.054
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	675.769.492
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	2.060.117.576
Công ty Cổ phần Tư vấn	Công ty cùng Tập		Phải trả người bán	215.160.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bên liên quan	Quan hệ		Nghiệp vụ	Số tiền (VND)
	Diễn giải	% sở hữu		
đầu tư mở và công nghiệp - Vinacomin	đoàn			
Công ty Cổ Phần Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Phải trả người bán	460.163.033
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		Đầu tư tài chính dài hạn	43.598.000.000

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Ngày 10 tháng 08 năm 2017
 GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Khản